

Số: 3199 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu xây dựng  
Khu du lịch và dân cư xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc,  
tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/2000, quy mô 370 ha**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Văn bản Hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội về Luật Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 11/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ, về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 868/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ, về phê duyệt điều chỉnh cục bộ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030;*

*Căn cứ Văn bản Hợp nhất số 07/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng về Nghị định quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng, về quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;*

*Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng, về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, QCVN 01:2019/BXD;*

*Căn cứ Công văn số 5406/BXD-QHKT ngày 10/11/2020 của Bộ Xây dựng về việc ý kiến đối với Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch và dân cư xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;*

*Căn cứ Nghị quyết số 511/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh, thông qua Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch và dân cư xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/2000, quy mô 370ha;*

*Căn cứ Quyết định số 2489/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang, về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch phân khu xây*



dựng Khu du lịch và dân cư xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/2000, quy mô khoảng 370ha;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2565/TTr-SXD ngày 29/12/2020.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch và dân cư xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/2000, quy mô 370 ha, với những nội dung như sau:

### **1. Lý do điều chỉnh**

Để phù hợp với định hướng quy hoạch các khu chức năng theo điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 11/5/2010 và Quyết định số 868/QĐ-TTg ngày 17/6/2015. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý quy hoạch và xây dựng theo quy hoạch. Do đó, việc điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 (*Quy hoạch phân khu xây dựng*) Khu du lịch và dân cư làng chài Vũng Trâu Năm tại xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc là cần thiết.

### **2. Phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực lập điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng**

#### **2.1. Phạm vi ranh giới**

Phạm vi nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng thuộc xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, được xác định như sau:

- Phía Tây Bắc giáp rừng quốc gia.
- Phía Tây Nam giáp rừng quốc gia.
- Phía Đông Bắc giáp biển.
- Phía Đông Nam giáp Dự án Công ty TNHH RI TA VÕ.

#### **2.2. Diện tích:** Rộng 370 ha.

**2.3. Tính chất:** Là khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp và khu trung tâm xã, dân cư làng nghề.

### **3. Các chỉ tiêu cơ bản về dân số, sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật**

#### **3.1. Chỉ tiêu cơ bản về dân số**

- Khu du lịch: Quy mô khách du lịch dự kiến khoảng 18.000 người, trong đó:
  - + Khách lưu trú dự kiến khoảng 8.000 người.
  - + Khách vãng lai dự kiến khoảng 4.000 người.
  - + Số lượng nhân viên phục vụ khoảng 6.000 người.
- Khu ở: Quy mô dân số dự kiến có khoảng 6.000 người.

### 3.2. Chỉ tiêu cơ bản về sử dụng đất quy hoạch xây dựng

- Khu du lịch:

- + Mật độ xây dựng gộp tối đa 20%.
- + Tầng cao xây dựng tối đa 8 tầng.

- Khu ở:

- + Mật độ xây dựng gộp tối đa 31,2%.
- + Tầng cao xây dựng tối đa 8 tầng.

### 3.3. Các chỉ tiêu cơ bản về hạ tầng kỹ thuật

- Cấp nước:

- + Sinh hoạt: 150 lít/người/ngày.
- + Du lịch: 250-300 lít/người/ngày.
- + Công trình công cộng và dịch vụ: Tối thiểu 2 lít/m<sup>2</sup> sàn/ngày.

- Cấp điện:

- + Sinh hoạt: 1.500 kWh/người/năm.
- + Khách sạn: 2-3,5kW/giường.
- + Công trình công cộng, dịch vụ: 20-30 W/m<sup>2</sup> sàn.
- Thu gom nước thải sinh hoạt:  $\geq 80\%$  lượng nước cấp.
- Lượng thải chất thải rắn:
  - + Sinh hoạt: 1,2 kg/người/ngày.
  - + Du lịch: 2,0 kg/người/ngày.

### 4. Cơ cấu sử dụng đất

Tổng diện tích khu đất lập điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng rộng 370 ha (3.700.000 m<sup>2</sup>), được cơ cấu sử dụng như sau:

Stt	Chức năng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)
<b>A</b>	<b>KHU DU LỊCH SINH THÁI</b>	<b>2.516.193</b>	<b>100</b>
1	Đất dự án khách sạn	1.584.003	62,95
2	Đất công trình công cộng	459.141	18,25
3	Đất công viên	180.597	7,18
4	Đất xây dựng hạ tầng	292.452	11,62
<b>B</b>	<b>KHU LÀNG NGHỀ MỚI, CẢI TẠO CHỈNH TRANG</b>	<b>900.164</b>	<b>100</b>
1	Đất ở	475.896	52,87

2	Đất công trình công cộng	55.517	6,17
3	Đất cây xanh - mặt nước	193.442	21,49
4	Đất dịch vụ hậu cần cảng	13.816	1,53
5	Đất giao thông - sân bãi	161.493	17,94
<b>C</b>	<b>ĐẤT BÃI CÁT</b>	<b>222.152</b>	
<b>D</b>	<b>ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI</b>	<b>61.491</b>	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.700.000</b>	

### 5. Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch xây dựng

Stt	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao xây dựng tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa
<b>A</b>	<b>KHU DU LỊCH SINH THÁI</b>		<b>2.516.193</b>			
<b>1</b>	<b>Đất dự án khách sạn</b>		<b>1.584.003</b>			
<i>1.1</i>	<i>Đất khách sạn</i>		<i>318.125</i>			
		<i>K1</i>	<i>198.802</i>	25	8	1,5
		<i>K2</i>	<i>119.323</i>			
			<b>1.265.878</b>			
<i>1.2</i>	<i>Đất du lịch nghỉ dưỡng</i>			24		
		<i>N1</i>	<i>18.358</i>		6	1,0
		<i>N2</i>	<i>83.747</i>			
		<i>N3</i>	<i>45.160</i>			
		<i>N4</i>	<i>134.408</i>		8	1,5
		<i>N5</i>	<i>246.414</i>		6	1,0
		<i>N6</i>	<i>154.360</i>		8	1,5
		<i>N7</i>	<i>45.420</i>		6	1,0
		<i>N8</i>	<i>192.947</i>		8	1,5
		<i>N9</i>	<i>119.945</i>			
		<i>N10</i>	<i>51.601</i>			
		<i>N11</i>	<i>72.864</i>		6	1,0
		<i>N12</i>	<i>100.654</i>	8	1,5	
<b>2</b>	<b>ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG</b>		<b>459.141</b>			
		<i>DV1</i>	<i>15.905</i>	25	6	1,0
		<i>DV2</i>	<i>48.119</i>			
		<i>DV3</i>	<i>46.083</i>			
		<i>DV4</i>	<i>34.404</i>			
		<i>DV5</i>	<i>18.240</i>			

		DV6	36.247			
		DV7	149.646			
		DV8	19.598			
		DV9	19.187			
		DV10	14.490			
		DV11	29.956			
		DV12	27.266			
<b>3</b>	<b>ĐẤT CÔNG VIÊN</b>		<b>180.597</b>			
3.1	Đất cây xanh cảnh quan	Q4-Q5	139.895	-	-	-
3.2	Mặt nước	MN5	8.772	-	-	-
3.3	Đất quảng trường	QT1- QT2	31.930	-	-	-
<b>4</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG HẠ TẦNG</b>		<b>292.452</b>	-	-	-
4.1	Đất hạ tầng kỹ thuật	HT1- HT2	24.515	25	1	0,25
4.2	Đất bãi xe	BX2- BX4	10.208	-	-	-
4.3	Đất giao thông		257.729	-	-	-
<b>B</b>	<b>KHU LÀNG NGHỀ MỚI, CẢI TẠO CHỈNH TRANG</b>		<b>900.164</b>			
<b>1</b>	<b>ĐẤT Ở</b>		<b>475.896</b>			
			<b>143.678</b>			
1.1	Đất ở làng nghề cải tạo, chỉnh trang	A1	61.239			
		A2	56.317	60	3	1,8
		A3	26.122			
1.2	Đất ở tái định cư	B	160.009	60	3	1,8
1.3	Đất nhà ở xã hội	C	30.268	40	8	3,2
			<b>141.941</b>			
1.4	Đất ở làng nghề mới	D1	57.310			
		D2	65.442	40	3	1,2
		D3	19.189			
<b>2</b>	<b>ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG</b>		<b>55.517</b>			
2.1	Đất thương mại dịch vụ	E	16.449	40	5	2,0
2.2	Đất y tế	F	2.187			
2.3	Đất giáo dục	G	14.766	40	3	1,2
2.4	Đất hành chính công cộng	H1-H2	22.115			
<b>3</b>	<b>ĐẤT CÂY XANH - MẶT NƯỚC</b>		<b>193.442</b>			
3.1	Đất cây xanh công viên	X1-X2	71.642	5	1	0,05
3.2	Đất cây xanh cảnh quan	Q1-Q3	47.130	-	-	-
3.3	Mặt nước	MN1- MN4	57.838	-	-	-



3.4	Đất quảng trường	QT3	16.832	-	-	-
4	<b>ĐẤT DỊCH VỤ HẬU CẦN CẢNG</b>	HC	13.816	30	3	0,9
5	<b>ĐẤT GIAO THÔNG - SÂN BÃI</b>		161.493	-	-	-
5.1	Đất bãi xe	BXI	4.418	-	-	-
5.2	Đất giao thông		157.075	-	-	-
C	<b>ĐẤT BÃI CÁT</b>	BC	222.152	-	-	-
D	<b>ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI</b>		61.491			
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>3.700.000</b>			

## 6. Giải pháp tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

- Trục chính Bắc Nam: Bố trí các công trình khách sạn nghỉ dưỡng cao tầng, dịch vụ du lịch kết hợp với trục cảnh quan, quảng trường chính cho khu vực, tổ chức cây xanh đường phố khác biệt để tạo điểm nhấn cho trục chính của khu quy hoạch.

- Phía Đông dọc bờ biển quy hoạch bố trí các công trình du lịch nghỉ dưỡng, resort các trục đường hướng biển và các khu hành lang ven biển.

- Giải pháp thiết kế được thể hiện cụ thể trong sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và các bản vẽ định hướng, quy định việc kiểm soát về kiến trúc, cảnh quan trong khu vực lập điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng.

## 7. Giải pháp tổ chức mạng lưới hạ tầng kỹ thuật

### 7.1. Giao thông

#### a) Giao thông đối ngoại

- Tuyến đường N1:

+ Đoạn (Ký hiệu mặt cắt 1-1) có lộ giới rộng 42m, bao gồm mặt đường mỗi bên rộng 10m, dải phân cách rộng 10m, vỉa hè mỗi bên rộng 6m.

+ Đoạn (Ký hiệu mặt cắt 13-13) có lộ giới rộng 36m, bao gồm mặt đường mỗi bên rộng 10m, dải phân cách rộng 4m, vỉa hè mỗi bên rộng 6m.

+ Đoạn (Ký hiệu mặt cắt 2-2) có lộ giới rộng 24m, bao gồm mặt đường rộng 14m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m.

+ Đoạn (Ký hiệu mặt cắt 3-3) có lộ giới rộng 20m, bao gồm mặt đường rộng 10m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m.

+ Đoạn (Ký hiệu mặt cắt 14-14) có lộ giới rộng 21m, bao gồm mặt đường rộng 14m, vỉa hè một bên rộng 2m, một bên rộng 5m.

+ Đoạn (Ký hiệu mặt cắt 9-9) có lộ giới rộng 21m, bao gồm mặt đường rộng 10m, vỉa hè một bên rộng 5m, một bên rộng 6m.

- Tuyến đường D8:

+ Đoạn (Ký hiệu mặt cắt 11-11) có lộ giới rộng 27m, bao gồm mặt đường mỗi bên rộng 7m, dải phân cách rộng 3m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m.

+ Đoạn (Ký hiệu mặt cắt 13-13) có lộ giới rộng 36m, bao gồm mặt đường mỗi bên rộng 10m, dải phân cách rộng 4m, vỉa hè mỗi bên rộng 6m.

### **b) Giao thông nội bộ**

- Tuyến đường N2 (Ký hiệu mặt cắt 17-17) có lộ giới rộng 24m, bao gồm mặt đường rộng 12m, vỉa hè mỗi bên rộng 6m.

- Tuyến đường N3, N4, N6, D3, D5, D6 (Ký hiệu mặt cắt 17-17) có lộ giới rộng 18m, bao gồm mặt đường rộng 10m, vỉa hè mỗi bên rộng 4m.

- Tuyến đường N5:

+ Đoạn (Ký hiệu mặt cắt 4-4) có lộ giới rộng 21m, bao gồm mặt đường rộng 9m, vỉa hè mỗi bên rộng 6m.

+ Đoạn (Ký hiệu mặt cắt 13-13) có lộ giới rộng 36m, bao gồm mặt đường mỗi bên rộng 10m, vỉa hè mỗi bên rộng 6m, dải phân cách rộng 4m.

- Tuyến đường N7 (Ký hiệu mặt cắt 12-12) có lộ giới rộng 17m, bao gồm mặt đường rộng 7m, vỉa hè một bên rộng 4m, một bên rộng 6m.

- Tuyến đường D1, D7 (Ký hiệu mặt cắt 10-10) có lộ giới rộng 55m, bao gồm mặt đường mỗi bên rộng 10m, vỉa hè mỗi bên rộng 7,5m, dải phân cách rộng 20m.

- Tuyến đường D2 (Ký hiệu mặt cắt 15-15) có lộ giới rộng 26m, bao gồm mặt đường rộng 14m, vỉa hè mỗi bên rộng 6m.

- Tuyến đường D4, D10, D11 (Ký hiệu mặt cắt 5-5) có lộ giới rộng 22m, bao gồm mặt đường rộng 12m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m.

- Tuyến đường D9 (Ký hiệu mặt cắt 6-6) có lộ giới rộng 13,5m, bao gồm mặt đường rộng 7m, vỉa hè một bên rộng 4m, một bên rộng 2,5m.

- Tuyến đường đi bộ ven biển D13, D14 (Ký hiệu mặt cắt 18-18) rộng 6m

- Tuyến đường N2 (Ký hiệu mặt cắt 17-17) có lộ giới rộng 24m, bao gồm mặt đường rộng 12m, vỉa hè mỗi bên rộng 6m.

- Tuyến đường D12 (Ký hiệu mặt cắt 8-8) có lộ giới rộng 13m, bao gồm mặt đường rộng 7m, vỉa hè mỗi bên rộng 3m.

### **7.2. San nền và hệ thống thoát nước mưa**

**a) San nền:** Dựa trên nguyên tắc tuân thủ độ dốc sẵn có của địa hình và cảnh quan thiên nhiên, đồng thời bám theo độ dốc thiết kế của những đường giao thông dự kiến trong khu quy hoạch. Phương án san nền sao cho khối lượng đào đắp trong khu vực quy hoạch cân bằng, chỉ san ủi trong mặt bằng và hạn chế phải chở đất từ nơi khác đến.

### **b) Hệ thống thoát nước mưa**

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế mới, tách riêng với hệ thống thoát

nước thải, qua hệ thống thu gom bằng các tuyến cống nội bộ, tập trung về các tuyến cống chính nằm dọc theo trục giao thông và thoát ra biển qua các cửa xả.

- Khối lượng vật tư chủ yếu và giải pháp thiết kế được thể hiện trong bản đồ quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng.

### **7.3. Hệ thống cấp nước**

- Nguồn nước:

+ Giai đoạn ngắn hạn: Xây dựng 01 trạm cấp nước công suất 17.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm cấp nước cho khu quy hoạch, sử dụng nguồn nước mặt.

+ Giai đoạn dài hạn: Lấy nước từ hệ thống cấp nước chung của khu vực.

- Tổng nhu cầu dùng nước khoảng 17.009 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Khối lượng vật tư chủ yếu và giải pháp thiết kế được thể hiện trong bản đồ quy hoạch hệ thống cấp nước.

### **7.4. Hệ thống cấp điện và chiếu sáng**

- Nguồn điện: Lấy từ hệ thống cấp điện chung của khu vực.

- Mạng lưới điện sinh hoạt và chiếu sáng được bố trí đi ngầm. Tổng nhu cầu dùng điện cho khu quy hoạch khoảng 176.363 kVA.

- Khối lượng vật tư chủ yếu và giải pháp thiết kế được thể hiện trong bản đồ quy hoạch hệ thống cấp điện và chiếu sáng.

### **7.5. Hệ thống thoát nước thải và thu gom chất thải rắn**

- Hệ thống thoát nước thải: Tách riêng với hệ thống thoát nước mưa, nước thải được xử lý cục bộ tại các công trình bằng bể tự hoại, thu gom bằng các tuyến cống dẫn về trạm xử lý nước thải. Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định, thoát ra môi trường.

- Thu gom chất thải rắn: Rác thải được phân loại tại chỗ, thu gom hàng ngày và vận chuyển đến bãi rác tập trung.

- Khối lượng vật tư chủ yếu và giải pháp thiết kế được thể hiện trong bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải.

**8. Giải pháp tổ chức tái định cư:** Dự kiến bố trí tại khu làng nghề mới, cải tạo chính trang thuộc điều chỉnh Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch và dân cư xã Bãi Thơm.

### **9. Giải pháp bảo vệ môi trường**

- Nội dung đảm bảo thực hiện theo quy định tại điểm e, khoản 1, Điều 13, Văn bản Hợp nhất số 07/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng.

- Giải pháp cụ thể về bảo vệ môi trường được thể hiện trong bản đồ đánh giá môi trường chiến lược và thuyết minh tổng hợp.

### **10. Những hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực để thực hiện**

**10.1. Những hạng mục ưu tiên đầu tư:** Các trục đường chính, trục đường



kết nối xuống biển; cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải; các

công trình quảng trường biển, dịch vụ phục vụ cộng đồng, công viên cây xanh; các công trình du lịch nghỉ dưỡng sinh thái; công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật thuộc khu dân cư làng nghề...

## 10.2. Nguồn lực để thực hiện

- Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khung: Nguồn vốn thực hiện là vốn ngân sách và xã hội hoá.

- Kêu gọi đầu tư các khu chức năng theo điều chỉnh Quy hoạch phân khu xây dựng được duyệt.

**Điều 2.** Giao cho Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc phối hợp Sở Xây dựng, UBND huyện Phú Quốc, Công ty TNHH Tư vấn Quy hoạch Kiến trúc Nam Đảo, Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Thế Kỷ Xanh và các Sở, ngành liên quan:

- Hoàn chỉnh hồ sơ, tổ chức công bố công khai điều chỉnh Quy hoạch phân khu xây dựng, phê duyệt hồ sơ mốc giới, triển khai cắm mốc giới theo quy hoạch được duyệt ngoài thực địa để các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan biết và giám sát thực hiện.

- Tổ chức quản lý không gian kiến trúc cảnh quan, sử dụng đất, hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được duyệt.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Du lịch, Văn hóa và Thể thao, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc; Thủ trưởng các cơ quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng;
- LĐVP, P.KT, TT.PVHCC;
- Lưu: VT, tqdat.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Nhàn

